

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015**

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Phó chủ tịch
Ông Mai Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Hồ Quốc Phi	Thành viên
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên
Ông Lê Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Hà Thanh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong Quý II năm 2015, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hồ Chương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670,066,313,183	619,922,362,334
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,473,727,656	64,476,404,411
1	Tiền	111	3	58,473,727,656	64,476,404,411
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42,000,000	42,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	4	346,000,000	346,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		(304,000,000)	(304,000,000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587,624,970,779	533,104,730,497
1	Phải thu khách hàng	131		81,702,539,201	72,135,021,102
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,333,486,877	26,175,930,855
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	17,650,000,000	11,650,000,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		508,077,654,376	462,294,567,756
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39,138,709,675)	(39,150,789,216)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
I	Hàng tồn kho	140		10,391,064,954	9,545,815,949
1	Hàng tồn kho	141	6	10,391,064,954	9,545,815,949
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,534,549,794	12,753,411,477
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	10,761,772,933	9,795,427,870
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,616,132,182	2,936,505,577
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	8	156,644,679	21,478,030
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	9	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,440,830,393,201	1,429,638,384,767
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		54,238,618,754	53,493,654,966
		215		50,415,000,000	50,415,000,000
1	Phải thu dài hạn khác	216		3,823,618,754	3,078,654,966
II	Tài sản cố định	220		1,072,016,172,828	1,060,798,108,353
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,060,425,431,012	1,008,114,084,280
	- Nguyên giá	222		1,808,089,093,209	1,649,620,139,360
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(747,663,662,197)	(641,506,055,080)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	11,029,687,245	52,114,574,668
	- Nguyên giá	225		15,497,045,445	84,524,098,608
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,467,358,200)	(32,409,523,940)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	561,054,571	569,449,405
	- Nguyên giá	228		750,483,552	750,483,552
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(189,428,981)	(181,034,147)
III	Bất động sản đầu tư	230	14	180,464,847,453	182,447,977,647
1	- Nguyên giá	231		198,313,019,200	198,313,019,200
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17,848,171,747)	(15,865,041,553)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		22,835,367,536	18,893,420,371
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,835,367,536	18,893,420,371
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		57,057,628,581	57,057,628,581
1	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	15	79,000,000,000	79,000,000,000
		253		18,546,000,000	18,546,000,000
		254		(40,488,371,419)	(40,488,371,419)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		41,414,259,286	41,637,109,892
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	36,777,430,928	35,621,289,698
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,636,828,358	6,015,820,194
VI	Lợi thế thương mại	269	18	12,803,498,763	15,310,484,957
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,110,896,706,384	2,049,560,747,101

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-HN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,567,688,478,401	1,488,025,046,589
I	Nợ ngắn hạn	310		549,678,107,446	476,002,306,510
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	24,573,716,153	22,105,299,343
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,085,625,740	1,738,342,618
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,137,741,831	17,149,673,151
4	Phải trả người lao động	314	20	15,460,286,824	20,783,362,875
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,847,944,319	13,744,174,630
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	21	15,750,533	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79,347,319,959	79,050,000,000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	189,809,957,319	144,607,121,216
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		210,733,275,342	175,373,207,373
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,666,489,426	1,451,125,304
II	Nợ dài hạn	330		1,018,010,370,955	1,012,022,740,079
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		360,000,000	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	23	1,176,888,803	-
		336		58,800,000	-
4	Phải trả dài hạn khác	337		755,372,714,226	716,693,531,409
5	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	259,436,368,949	294,553,313,565
6	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,605,598,977	775,895,105
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		532,856,594,971	551,745,178,860
I	Vốn chủ sở hữu	410	25	532,856,594,971	551,745,178,860
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25c	486,253,320,000	486,253,320,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ			486,253,320,000	486,253,320,000
	- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2	Cổ phiếu quỹ	415		(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		32,800,676,811	27,800,676,811
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,402,598,160	50,291,182,049
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			13,477,731,792	50,291,182,049
	- LNST chưa phân phối kỳ này			12,924,866,368	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		10,351,633,012	9,790,521,652
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,110,896,706,384	2,049,560,747,101

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
3	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Phương Thơm

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Trịnh Thị Thu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hồ Chương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2015

Mẫu số: B02-HN
 Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	297,264,861,945	287,761,951,921
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27	951,015,812	1,019,789,531
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296,313,846,133	286,742,162,390
4	Giá vốn hàng bán	11	28	266,242,384,069	254,989,290,659
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,071,462,064	31,752,871,731
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3,998,982,258	3,145,334,942
7	Chi phí tài chính	22	30	13,740,596,329	17,335,775,656
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,128,611,511	16,114,896,396
8	Chi phí bán hàng	24		9,054,164,856	7,297,639,668
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	21,102,700,620	24,903,370,208
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9,827,017,483)	(14,638,578,859)
11	Thu nhập khác	31	32	14,780,068,625	38,296,892,689
12	Chi phí khác	32	33	1,285,712,553	15,399,689,387
13	Lợi nhuận khác	40		13,494,356,072	22,897,203,302
14	Lãi/(lỗ) trong Công ty LD, liên kết	45		-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,667,338,589	8,258,624,443
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,437,412,923	2,800,874,831
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,229,925,666	5,457,749,612
	Phân bổ cho				
	Cổ đông thiểu số			98,394,053	442,326,313
	Cổ đông công ty mẹ			1,131,531,613	5,015,423,299
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		24	106

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thơm

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý II năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: B03 - HN
 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,121,901,290	22,790,096,674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	137,936,597,035	120,444,681,220
- Các khoản dự phòng	03	-	4,524,340,305
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,808,079,949)	(14,146,906,889)
- Chi phí lãi vay	06	27,061,555,712	36,160,399,933
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	168,311,974,088	169,772,611,243
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(54,554,382,682)	(22,623,762,257)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(845,249,005)	(17,573,914,765)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	45,187,001,111	135,454,091,267
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(2,122,486,293)	(1,096,998,379)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8,821,687,174)	(35,869,594,416)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(20,004,338,063)	(12,034,285,637)
- Tiền chi khác cho kỳ hoạt động sản xuất KD	16	354,515,795	308,595,662
	17	(1,952,735,547)	(12,497,863,885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125,552,612,230	203,838,878,833
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(187,709,096,829)	(100,872,698,156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	47,925,183,975	36,116,857,294
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,985,500,516	5,182,888,220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(131,798,412,338)	(59,572,952,642)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	164,086,147,083	128,229,029,924
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139,986,113,422)	(226,769,570,898)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(23,856,910,308)	(8,551,604,887)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	928,229,250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	243,123,353	(106,163,916,611)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6,002,676,755)	38,102,009,580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,476,404,411	21,365,826,161
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	58,473,727,656	59,467,835,741

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thơm

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B09-HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 12 vào ngày 28 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320.000 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**
Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**
Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**
Trụ sở chính tại: **Lô C2C Cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.**

Hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt; Cho thuê ô tô, đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải; Đại lý và mua bán xe ô tô; Kinh doanh bất động sản; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác...

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên kết

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 17/17 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100	100,00
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100	100,00
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100	100,00
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100	100,00
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100	100,00
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
14	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	Dịch vụ vận tải	87	87
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	86	86
16	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	96	96
17	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	93	93

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

Công ty liên kết không được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48	29,48

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

Gồm báo cáo tài chính Quý II năm 2015 của Công ty mẹ và 16 Công ty con.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong Quý II năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 09
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 – 05

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyến đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h) Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân giá quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuế tài chính

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuế tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuế tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuế hoạt động

Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

s) Ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

t) Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

u) Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

v) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tiền mặt	3,021,046,854	436,723,241
Tiền gửi ngân hàng	55,452,680,802	64,039,681,170
Cộng	58,473,727,656	64,476,404,411

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Các công ty thành viên của Tập đoàn	354,410,414,200	259,998,670,465
Phải thu các đơn vị trong cùng tập đoàn Mai Linh (i)	65,565,117,039	85,858,498,876
Phải thu trả góp xe hợp tác kinh doanh	5,680,543,320	2,988,297,874
Phải thu người lao động	7,264,974,880	8,880,485,103
Tạm ứng	2,098,154,134	2,132,296,534
Ký cược, ký quỹ	768,988,025	1,649,506,654
Phải thu thuế GTGT được khấu trừ từ TS thuế tài chính	72,289,462,778	100,786,812,250
Cộng	508,077,654,376	462,294,567,756

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Hàng mua đi đường	-	7,246,660
Nguyên liệu, vật liệu	7,614,065,174	6,023,262,261
Công cụ, dụng cụ	466,976,980	1,037,806,821
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183,990,401	305,147,879
Thành phẩm	1,358,158,273	1,364,656,110
Hàng hóa	61,294,860	191,428,321
Hàng gửi bán	706,579,266	616,267,897
Cộng	10,391,064,954	9,545,815,949

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	5,258,992,236	5,502,408,727
Chi phí trả trước CCDC	686,566,713	548,318,903
Chi phí trả trước khác	4,816,213,984	3,744,700,240
Cộng	10,761,772,933	9,795,427,870

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu nhà nước	156,644,679	21,478,030
Cộng	156,644,679	21,478,030

8. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 20)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	84,524,098,608	84,524,098,608
Chuyển sang TSCĐHH	(61,932,167,299)	(61,932,167,299)
Thanh lý, nhượng bán	(7,094,885,864)	(7,094,885,864)
Tại ngày 30/06/2015	15,497,045,445	15,497,045,445
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	32,409,523,940	32,409,523,940
Khấu hao trong năm	5,673,283,292	5,673,283,292
Chuyển sang TSCĐHH	(30,748,394,802)	(30,748,394,802)
Thanh lý, nhượng bán	(2,867,054,230)	(2,867,054,230)
Tại ngày 30/06/2015	4,467,358,200	4,467,358,200
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	11,029,687,245	11,029,687,245
Tại ngày 30/06/2015	52,114,574,668	52,114,574,668

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	671,586,552	78,897,000	750,483,552
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2015	671,586,552	78,897,000	750,483,552
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	102,137,147	78,897,000	181,034,147
Khấu hao trong năm	8,394,834	-	8,394,834
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2015	110,531,981	78,897,000	189,428,981
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	569,449,405	-	569,449,405
Tại ngày 30/06/2015	561,054,571	-	561,054,571

11. Bất động sản đầu tư

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
		Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015		198.313.019.200
Tại ngày 30/06/2015		198.313.019.200
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015		15.865.041.553
Khấu hao trong năm		1.983.130.194
Tại ngày 30/06/2015		17.848.171.747
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015		<u>182.447.977.647</u>
Tại ngày 30/06/2015		<u>180.464.847.453</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất tại 1026 Tạ Quang Bửu - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 64.747.619.200 đồng và Quyền sử dụng đất An Lạc - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 133.565.400.000 đồng

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	136.923.266	230.204.424
Chi phí thiết bị, CCDC	4.692.519.297	3.099.708.158
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.777.062.065	2.846.551.360
Chi phí thuê nhãn hiệu (*)	22.098.484.845	23.819.696.966
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.072.441.455	5.625.128.790
Cộng	<u>36.777.430.928</u>	<u>35.621.289.698</u>

(*) Chi phí nhãn hiệu được thuê của MLG trong vòng 15 năm với tổng số tiền là 56.800.000.000 đồng, giá thuê đã bao gồm thuế GTGT, không phụ thuộc vào số lượng xe. Chi phí này được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VND

Lợi thế TM	LTTM tại thời điểm mua	Tại ngày 01/01/2015	Phân bổ LTTM 6 tháng năm 2015	Tại ngày 30/06/2015
Mai Linh Hạ Long	10.421.139.398	3.126.341.819	521.056.970	2.605.284.849
Mai Linh Hải Dương	2.339.266.670	701.780.001	116.963.334	584.816.667
Mai Linh Hải Phòng	3.452.230.542	1.035.669.163	172.611.526	863.057.637
Mai Linh Thủ Đức	14.014.088.041	3.853.874.211	700.704.402	3.153.169.809
Mai Linh Thanh Hóa	12.433.039.182	3.729.911.755	621.651.960	3.108.259.795
Mai Linh Nghệ An	2.749.782.277	824.934.683	137.489.114	687.445.569
Mai Linh Hà Tĩnh	1.613.545.048	490.673.347	81.778.890	408.894.457
Mai Linh Hà Nam	3.094.599.955	1.547.299.978	154.729.998	1.392.569.980
Cộng	50.117.691.113	15.310.484.957	2.506.986.194	12.803.498.763

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	5,541,925,462	3,353,174,256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,409,411,588	12,103,436,813
Thuế thu nhập cá nhân	784,286,960	1,158,699,141
Thuế thu hộ xe HTKD phải trả	49,555,051	126,900,001
Các loại thuế phí khác	352,562,770	407,462,940
Cộng	10,137,741,831	17,149,673,151

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Trích trước tiền lương	4,820,738,854	4,781,057,965
Chi phí phải trả lãi vay	476,231,664	5,752,671,822
Chi phí phải trả xe cho thuê	133,337,701	165,017,319
Chi phí phải trả khác	5,417,636,100	3,045,427,524
Cộng	10,847,944,319	13,744,174,630

16. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải trả các công ty thành viên Tập đoàn Mai Linh BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYT	6,629,698,700	2,051,665,906
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	5,725,922,929	3,276,715,462
Phải trả nhân viên, lãi xe	23,611,867,382	21,144,726,729
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD	6,995,406,748	6,767,531,155
Phải trả thu nhập thu hộ xe HTKD	31,289,783,900	31,364,258,643
Phải trả thu nhập thu hộ xe HTKD	571,979,323	78,494,576
Các khoản phải trả phải nộp khác	114,985,298,337	79,923,728,745
Cộng	189,809,957,319	144,607,121,216

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Vay ngân hàng	44,487,333,164	10,013,173,134
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	128,805,748,949	143,983,149,179
Nợ dài hạn cá nhân, tổ chức đến hạn trả	34,960,593,221	7,588,729,900
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2,479,600,008	13,788,155,160
Cộng	210,733,275,342	175,373,207,373

18. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Góp vốn xe hợp tác kinh doanh (i)	699,213,304,679	657,550,036,864
Khách hàng đặt cọc mở thẻ MCC, thuê xe	10,635,037,432	14,379,398,246
Đặt cọc của lái xe	45,524,372,115	44,764,096,299
Cộng	755,372,714,226	716,693,531,409

19. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Vay ngân hàng	228,335,718,859	206,521,967,182
Vay đối tượng khác	27,587,883,444	73,854,978,102
Nợ dài hạn thuê tài chính	3,512,766,646	14,176,368,281
Cộng	259,436,368,949	294,553,313,565

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02a trang 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Phụ lục 02b trang 21)

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu quý</i>	486.253.320.000	486.253.320.000
<i>Vốn góp tăng trong quý</i>		
<i>Vốn góp cuối quý</i>	486.253.320.000	486.253.320.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu:

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48.625.332	48.625.332
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.625.332	48.625.332
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(1.260.000)	(1.260.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.260.000)	(1.260.000)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47.365.332	47.365.332
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.365.332	47.365.332
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	297,264,861,945	287,761,951,921
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	233,208,541,032	199,965,710,564
Doanh thu dịch vụ nhượng bán tài sản	36,602,575,365	49,796,446,034
Doanh thu sửa chữa xe	4,489,153,562	2,347,321,644
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	6,323,335,575	10,036,779,530
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	4,619,570,428	1,069,424,137
Doanh thu dịch vụ khác	12,021,685,983	24,546,270,012

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	951,015,812	1,019,789,531
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại (*)	951,015,812	1,019,789,531

23. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	207,154,305,321	177,811,494,284
Giá vốn nhượng bán tài sản	36,452,776,037	49,453,191,785
Giá vốn sửa chữa xe	3,992,941,278	2,290,203,915
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	5,813,985,736	9,799,597,578
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	3,896,767,513	972,158,320
Giá vốn hoạt động khác	8,931,608,184	14,662,644,777
Cộng	266,242,384,069	254,989,290,659

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,528,103,626	2,885,848,403
Thu lãi HD liên doanh, liên kết, cổ tức LN được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,470,878,632	259,486,539
Cộng	3,998,982,258	3,145,334,942

25. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	13,128,611,511	16,114,896,396
Lãi thuê mua tài chính	611,930,818	1,000,541,014
Chi phí tài chính khác	54,000	220,338,246
Cộng	13,740,596,329	17,335,775,656

26. Thu nhập khác

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5,414,028,676	19,333,741,237
Các khoản thu nhập khác	9,366,039,949	18,963,151,452
Cộng	14,780,068,625	38,296,892,689

27. Chi phí khác

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	13,900,941,043
Các khoản chi phí khác	1,285,712,553	1,498,748,344
Cộng	1,285,712,553	15,399,689,387

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Thơm

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Hồ Chương

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
							Cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2015	35,516,225,573	2,258,647,252	911,256,968,439	697,340,715,914	2,284,235,828	963,346,354	1,649,620,139,360
Mua sắm mới			180,137,217,779	3,588,498,249	41,433,636		183,767,149,664
Phân loại lại T sản thuê TC			61,932,167,299				61,932,167,299
Chuyển sang xe HTKD			(119,391,521,993)	119,391,521,993			
Thanh lý, nhượng bán			(43,451,403,439)	(43,778,959,675)			(87,230,363,114)
Tại ngày 30/6/2015	35,516,225,573	2,258,647,252	990,483,428,085	776,541,776,481	2,325,669,464	963,346,354	1,808,089,093,209
GIÁ TRỊ HẠ LŨY KÈ							
Tại ngày 01/01/2015	9,830,545,268	2,175,057,989	273,966,828,358	353,316,422,719	1,789,967,368	427,233,378	641,506,055,080
Trích khấu hao trong kỳ	986,588,585	63,508,907	80,453,601,749	46,062,402,631	127,744,758	70,955,891	127,764,802,521
Phân loại lại T sản thuê TC			30,748,394,802				30,748,394,802
Chuyển sang xe HTKD			(50,392,061,789)	50,392,061,789			
Thanh lý, nhượng bán			(22,473,554,273)	(29,882,035,933)			(52,355,590,206)
Tại ngày 30/6/2015	10,817,133,853	2,238,566,896	312,303,208,847	419,888,851,206	1,917,712,126	498,189,269	747,663,662,197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 30/6/2015	24,699,091,720	20,080,356	678,180,219,238	356,652,925,275	407,957,338	465,157,085	1,060,425,431,012
Tại ngày 01/01/2015	25,685,680,305	83,589,263	637,290,140,081	344,024,293,195	494,268,460	536,112,976	1,008,114,084,280

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 01/01/2015	486.253.320,000	-	-12.600,000,000	27.800,676,811	50,291,182,049	-	551,745,178,860
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	12,184,706,176	-	12,184,706,176
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	5,000,000,000	-5,000,000,000	-	-
Trả cổ tức, cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	(7,287,969,232)	-	(7,287,969,232)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(23,682,666,000)	-	(23,682,666,000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(102,654,833)	-	(102,654,833)
Số dư tại ngày 30/06/2015	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	32,800,676,811	26,402,598,160	-	532,856,594,971

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Cổ đông	Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp			
	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 30/06/2015	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 01/01/2015
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	47,86	232.697.260.000	47,86	232.697.260.000
Ông Hồ Huy	11,17	54.319.510.000	11,17	54.319.510.000
Ông Hồ Chương	10,21	49.658.400.000	10,21	49.658.400.000
Bà Hồ Thị Phượng	1,78	8.640.000.000	1,78	8.640.000.000
Các Cổ đông khác	26,39	128.338.150.000	26,39	128.338.150.000
Cổ phiếu quỹ	2,59	12.600.000.000	2,59	12.600.000.000
Cộng	100	486.253.320.000	100	486.253.320.000